

Bản án số: 984/2020/DSPT

Ngày: 30/9/2020

V/v Tranh chấp yêu cầu
thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/DSPT ngày 05
tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1169/2019/DSST ngày 07/11/2019 của Tòa
án nhân dân Quận 3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2857/2020/QĐ-PT
ngày 04/6/2020, Thông báo về phiên tòa phúc thẩm số 10379/TA-TB ngày
24/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 10833/2020/QĐ-PT ngày 24/9/2020
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A

Địa chỉ: Số 442 NTMK, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung N, sinh năm
1982

Địa chỉ: Số 442 NTMK, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 16/11/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: ông Trần Minh H và ông Trần
Thái Thiên Q – Luật sư của Công ty TNHH Ngân hàng - Đầu tư Chi nhánh Sài Gòn.

Ông Phạm Công H, bà Khuu Mỹ V– Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Công H và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1964

Địa chỉ: 18+20 V2 Khu tập thể giáo dục VP 1, phường CV, quận BD, Thành phố Hà Nội

Hiện đang chấp hành án tại trại giam TX – Tổng cục VIII (Bộ Công an).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Vũ Xuân N1

Địa chỉ: Số 48 HNP, phường LH, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Trung Tr, bà Hà Thị Kim L – Luật sư của Văn phòng Luật sư Phan Law VietN1

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty Cổ phần Đầu tư A

Địa chỉ: Số 444A-446 tầng 5 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Hòa H1

Địa chỉ: 159/19 HH, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 17/3/2017).

2/ Bà Đặng Ngọc L1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Biệt thự khu 1,3ha, ngõ 27 XD, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: 55 QK, phường QA, quận TH, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bà L1: ông Vũ Xuân N1

Địa chỉ: Số 48 HNP, phường LH, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

(Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020).

- *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Đức K là bị đơn và bà Đặng Ngọc L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ngày 24/10/2016 ông Nguyễn Đức K gửi đơn khởi kiện Ngân hàng Thương mại Cổ phần A với nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

1.1. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chuyển trả cho ông Nguyễn Đức K số tiền 8.026.545.852 đồng (tám tỷ không trăm hai mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng) mà ông K thu được từ ông Hồ Hồng Nh, theo đợt thanh toán thứ 2 của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/EIB.15 (chuyển nhượng 2.555.783 cổ phần EIB, số cổ phần này của ông K, do ông K trực tiếp đứng tên) với tổng giá trị chuyển nhượng là 43.781.776.787 đồng, việc thanh toán được chia làm 3 đợt. Sau đó

giảm trừ nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B&B tương ứng với số tiền này.

1.2. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chuyển trả cho ông Nguyễn Đức K số tiền là 52.821.571.478 đồng (năm mươi hai tỷ tám trăm hai mươi một triệu năm trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi tám đồng) mà ông K được hưởng, theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 07/EIB.14 chuyển nhượng 9.901.693 cổ phần EIB (số cổ phần này được Ngân hàng A1 mua do nhận ủy thác của ông K và thuộc sở hữu của ông K) cho bà Dương Thị Duyên Hải với tổng giá trị chuyển nhượng là 169.620.704.394 đồng, việc thanh toán được chia làm 3 đợt. Sau đó giảm trừ nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B&B cùng ông K tương ứng với số tiền này khi phát sinh nghĩa vụ.

2. Ngày 08/3/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có đơn phản tố yêu cầu tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư A, đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 với số tiền là 87.171.969.829 (tám mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi một triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm hai mươi chín) đồng.

3. Ngày 01/11/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Đức K có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, có xác nhận của trại giam Thanh Xuân-Hà Nội. Đồng thời người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Xuân N1 cũng gửi đơn xin được rút toàn bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện và các đơn khởi kiện bổ sung trong vụ án. Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay trái quy định của pháp luật.

4. Nguyên đơn ông Nguyễn Đức K rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không rút yêu cầu phản tố. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A trở thành nguyên đơn, ông Nguyễn Đức K trở thành bị đơn.

5. Đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có ông Nguyễn Trung N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Do ông Nguyễn Đức K đã rút yêu cầu khởi kiện nên không trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện của ông K. Và chỉ trình bày đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (từ đây gọi tắt là Ngân hàng A1)

Căn cứ khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009, thì nghĩa vụ Công ty Cổ phần Đầu tư A (gọi tắt là Công ty A2) đối với Ngân hàng A1 là 87.171.969.829 đồng. Căn cứ chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K đồng ý bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty A2. Do đó Ngân hàng A1 có yêu cầu phản tố, buộc ông K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty A2, theo nội dung chứng thư bảo lãnh trên.

5.1. Theo chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012, ông Nguyễn Đức K đồng ý

bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đầu tư A tại Ngân hàng A1 như sau:

- Nghĩa vụ được bảo lãnh bao gồm khoản phải trả là 18.391.980,6 USD và 19.660.500.000 đồng của Công ty A2 với Ngân hàng A1 (bao gồm nợ gốc, lãi, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác của Công ty A2 với các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết khác của Công ty A2 với Ngân hàng A1 trong trường hợp thanh lý các tài sản bảo đảm cho khoản phải trả không đủ trả nợ.

- Ông K có trách nhiệm trả thay các khoản nợ của Công ty A2 với Ngân hàng A1 khi Công ty A2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Chứng thư bảo lãnh được sử dụng cho nhiều lần cấp tín dụng và chỉ hết hiệu lực khi có đủ các điều kiện như A1 nhận được văn bản chấm dứt hiệu lực chứng thư bảo lãnh của ông K, A1 và/hoặc ông K đã hoàn tất nghĩa vụ được bảo lãnh với A1.

5.2. Hiện tại Công ty A2 có các nghĩa vụ tài chính đối với Ngân hàng A1 phát sinh từ các hợp đồng sau:

- Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GD TT V/HĐ ngày 12/10/2009. Nợ gốc: 83.572.808.340 đồng, nợ lãi 3.599.161.489 đồng. Tổng cộng 87.171.969.829 đồng.

- Khoản vay phát sinh từ các hợp đồng hạn mức tín dụng số SGD.DN.02251209 ngày 30/12/2009, số SGD.DN.03260610 ngày 01/7/2010, số SGD.DN.12311210 ngày 31/12/2010. Nợ gốc: 345.725.958.451 đồng, nợ lãi: 182.120.660.252 đồng và 9.537 XAU.

- Nợ trái phiếu phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao quyền sở hữu trái phiếu và bù trừ nợ ngày 09/3/2015, nợ lãi: 185.478.030.182 đồng.

Tính đến thời điểm 01/3/2017 tổng dư nợ của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 là 800.496.618.714 đồng và 9.537 XAU. Các nghĩa vụ tài chính này của Công ty A2 đều đã đến hạn phải thực hiện nghĩa vụ nhưng Công ty A2 không thực hiện. Ngân hàng A1 đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để thu hồi nợ từ Công ty A2. Như vậy trong tổng số những nghĩa vụ tài chính của Công ty A2 nói trên, còn tồn tại 87.171.969.829 đồng là dư nợ của Công ty A2 liên quan đến khoản phải thu từ hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004 và được bảo đảm thanh toán bằng chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K. Nên đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty A2 đối với Ngân hàng A1.

Hiện nay Ngân hàng A1 đã trích số tiền 5.828.501.856 đồng từ số tiền chuyển nhượng cổ phần thu đợt 3 của ông Hồ Hồng N và bà Nguyễn Thị Duyên H3 để cân trừ khoản nợ 30.869.999.803 đồng là số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ của ông K và Công ty A2 theo hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01 ngày 04/4/2016. Đồng thời cũng giảm nghĩa vụ bảo lãnh của ông K đối với hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004 ngày 10/12/2009 giữa Công ty A2 và Ngân hàng A1. Số tiền còn lại 81.343.467.973 đồng (bao gồm nợ gốc và lãi) là

nghĩa vụ của ông K phải thanh toán cho Ngân hàng A1.

6. Tại thời điểm ông K chưa rút yêu cầu khởi kiện và chưa hủy bỏ ủy quyền, thì ông Vũ Xuân N1 là người đại diện ủy quyền của ông K. Ông N1 trình bày tại các biên bản hòa giải đối với yêu cầu phản tố của Ngân hàng A1, thì theo ông yêu cầu đó không liên quan đến nội dung khởi kiện của nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A1. Sau khi ông K rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và hủy bỏ việc ủy quyền cho ông N1, thì Tòa án nhân dân Quận 3 nhận được các văn bản của ông Nguyễn Đức K trình bày những nội dung liên quan đến vụ án. Tại các văn bản ngày 30/7/2019, 21/8/2019, 27/8/2019 và ngày 24/9/2019 K cho rằng yêu cầu của Ngân hàng A1 là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật vì những lý do sau:

6.1. Văn bản chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 không có hiệu lực, không có giá trị pháp lý do nội dung và hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật. Theo pháp luật về dân sự, bảo lãnh là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Giao dịch bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thuộc loại hợp đồng, nghĩa là phải có sự thỏa thuận, cùng nhất trí giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt giao dịch. Về phía Ngân hàng A1, kể từ khi nhận được đề nghị của ông K theo chứng thư bảo lãnh, Ngân hàng A1 không có văn bản nào trả lời ông K về việc chấp nhận đề nghị của ông K, giữa hai bên cũng không ký kết bất kỳ hợp đồng cầm cố thế chấp nào có căn cứ từ chứng thư bảo lãnh để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty A2. Khi Ngân hàng A1 chấm dứt thực hiện hợp đồng giao dịch vàng số 004, Ngân hàng A1 không gửi cho ông K văn bản thông báo, khi Công ty A2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán cũng không thông báo, đề nghị ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Căn cứ những nội dung trên thể hiện rằng Ngân hàng A1 đã không chấp nhận bảo lãnh của ông K.

Về phía Công ty A2, Công ty A2 đã không tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông không ban hành Nghị quyết chấp nhận đề ông K bảo lãnh. Theo quy định của pháp luật, giao dịch bảo lãnh giữa Công ty A2 với ông K là giao dịch bắt buộc phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận vì đây là giao dịch với thành viên Hội đồng quản trị (ông K là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty A2), ngoài ra giá trị bảo lãnh là trên 50% tổng giá trị tài sản của Công ty A2. Khi Đại hội đồng cổ đông họp để thông qua, ông K không được tham gia biểu quyết. Dù ông K là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty A2, đưa ra đề nghị bảo lãnh cho chính Công ty A2 cũng không đương nhiên pháp nhân Công ty A2 chấp nhận đề nghị bảo lãnh của ông K. Ngoài ra, ngày 05/6/2017, được sự ủy quyền của ông K, luật sư Vũ Xuân N1 đã có văn bản gửi Ngân hàng A1 và Công ty A2 thông báo chấm dứt đề nghị bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 (có giấy báo phát của bưu điện). Vì vậy đề nghị bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K cho nghĩa vụ của Công ty A2 với Ngân hàng A1 đã chấm dứt, không có giá trị pháp lý.

6.2. Không có căn cứ chứng minh đã đủ điều kiện phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông cho khoản nợ của Công ty A2 với Ngân hàng A1. Tại văn bản đề ngày 24/9/2019, ông trình bày: liên quan đến chứng thư bảo lãnh ngày

15/3/2012 ông chỉ đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Ngân hàng A1 và Công ty A2 đã thanh lý các tài sản bảo đảm, nhưng vẫn không đủ để trả nợ. Do Ngân hàng và Công ty A2 đã không công khai minh bạch với ông về việc xử lý tài sản, không biết đã xử lý hết tài sản đảm bảo hay chưa, tình hình thu nợ như thế nào và đề nghị cung cấp chứng cứ liên quan nội dung trên.

6.3. Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 là hợp đồng hợp pháp, vô hiệu nên không làm phát sinh nghĩa vụ của Công ty A2 với Ngân hàng A1 và như vậy không có đối tượng được bảo lãnh. Ngân hàng A1 và Công ty A2 kinh doanh trạng thái vàng khi ngành nghề này chưa được pháp luật công nhận là hợp pháp, khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh. Ông cho rằng việc Ngân hàng A1 và Công ty A2 thực hiện hoạt động kinh doanh bất hợp pháp theo hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004 là hành vi vi phạm pháp luật, nên hợp đồng này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, do đó Công ty A2 không có nghĩa vụ với Ngân hàng A1 theo hợp đồng này. Vì vậy không có đối tượng được bảo lãnh. Đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 vô hiệu và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A1.

6.4. Đề nghị Tòa án xem xét chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, Hà Nội giải quyết là tòa án nơi ông cư trú hoặc Tòa án nhân dân quận Ba Đình nơi ông đăng ký hộ khẩu thường trú.

6.5. Tại văn bản đề ngày 27/8/2019 ông đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án vì hiện nay sức khỏe của ông không được tốt. Diễn biến bệnh tình chưa có dấu hiệu tích cực: Bệnh động mạch vành mức độ nặng; tăng huyết áp; đái tháo đường type 2; nhồi máu não; Vôi hóa hẹp động mạch chủ; Suy tim trái độ IV (suy tim nặng). Bác sĩ kết luận ông không có khả năng gắng sức, cần được nghỉ ngơi, điều trị chăm sóc tích cực, có thể xem xét ghép tim. Với tình trạng sức khỏe như hiện nay, ông hoàn toàn không có đủ khả năng tham gia phiên tòa ngày 04/9/2019 và không thể tiên liệu được tình hình sức khỏe sẽ khả quan hơn trong thời gian sớm nhất là khi nào (đính kèm tóm tắt bệnh án). Đồng thời đã chấm dứt việc ủy quyền cho ông Vũ Xuân N1, đến nay ông chưa tìm được người thích hợp để ủy quyền tham gia tố tụng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án cho đến khi lý do tạm đình chỉ không còn.

6.6. Tại văn bản đề ngày 29/10/2019 ông yêu cầu Tòa án đình chỉ vụ án vì yêu cầu khởi kiện của ông là tranh chấp đòi lại tài sản, còn yêu cầu phản tố của Ngân hàng A1 là “tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”, hai yêu cầu này không liên quan nhau nên đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần đầu tư A có ông Nguyễn Hòa Hưng trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của Ngân hàng A1 với những lý do sau đây:

7.1. Hiện nay Công ty A2 có các nghĩa vụ tài chính với Ngân hàng A1 như sau:

a) Khoản phải trả (phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng):

Ngày 10/12/2009, Công ty A2 có ký Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ với Ngân hàng A1. Sau khi tất toán trạng thái vàng thì Công ty A2 phát sinh khoản nợ đối với Ngân hàng A1 số tiền là 402.728.680.268 đồng. Sau đó, tính đến ngày 31/12/2013, Công ty A2 đã thanh toán 229.042.977.984 đồng khoản phải trả cho Ngân hàng A1 nên Công ty A2 và Ngân hàng A1 tiếp tục ký đối chiếu công nợ, để xác định Công ty A2 phải thanh toán cho Ngân hàng A1 khoản phải trả số tiền nợ gốc là 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng.

b) Nợ vay (phát sinh từ Hợp đồng tín dụng):

Ngày 30/12/2009, Công ty A2 ký hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 71527659. Số tiền vay là: 54.800 chỉ vàng SJC.

Ngày 01/07/2010, Công ty A2 ký hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 81688519. Số tiền vay là: 105.000 chỉ vàng SJC.

Ngày 31/12/2010, Công ty A2 ký hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 98438349. Số tiền vay là: 166.000.000.000 đồng.

Ngày 14/09/2011, Công ty A2 ký hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 115065069. Số tiền vay là: 72.474.600.000 đồng.

Ngày 10/01/2012, Công ty A2 ký hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.AC.0109112. Số tiền vay là: 75.000.000.000 đồng.

Vào thời điểm 31/12/2012, tổng dư nợ gốc các khoản vay tại hợp đồng tín dụng nêu trên tại Ngân hàng A1 là 284.474.600.000 đồng và 79.683.87 chỉ vàng SJC. Đến ngày 31/12/2013, tổng dư nợ vay của Công ty A2 là: 597.651.892.377 đồng (do chuyển đổi dư nợ vàng sang tiền đồng).

c). Nợ trái phiếu (phát sinh từ việc phát hành Trái phiếu A2):

Ngày 10/03/2011, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng sông Cửu Long (gọi tắt là Ngân hàng MHB) mua trái phiếu doanh nghiệp do Công ty A2 phát hành trị giá 600 tỷ đồng và trở thành chủ nợ của Công ty A2. Sau đó, ngày 09/03/2015, Ngân hàng A1 mua lại trái phiếu doanh nghiệp của Công ty A2 từ Ngân hàng MHB và Ngân hàng A1 trở thành chủ nợ của Công ty A2. Do đó, kể từ ngày 09/03/2015, Công ty A2 có nghĩa vụ trả nợ Trái phiếu cho Ngân hàng A1 số tiền nợ gốc là 600.000.000.000 đồng và nợ lãi là: 117.250.000.000 đồng.

Như vậy, tổng nghĩa vụ nợ của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 là hơn 1.371 tỉ nợ gốc và 120 tỷ nợ lãi, cụ thể như sau:

- Khoản phải trả (nợ do kinh doanh vàng): nợ gốc 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng;

- Nợ vay: 597.651.892.377 đồng;

- Nợ trái phiếu: nợ gốc 600.000.000.000 đồng và nợ lãi là 117.250.000.000 đồng.

7.2. Việc thay đổi tài sản bảo đảm cho khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng:

a) Trong quá trình kinh doanh trạng thái vàng, Công ty A2 có ký thỏa thuận ngày 01/08/2010 với Ngân hàng A1 và ông Nguyễn Quốc L2. Theo đó, ông Nguyễn Quốc L2 đồng ý cùng với Công ty A2 thanh toán khoản phải trả và lãi phát sinh cho Ngân hàng A1 trong phạm vi số tiền không vượt quá 150 tỷ đồng. Căn cứ vào thỏa thuận này, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (gọi tắt Vietbank) đã phát hành Thư bảo lãnh số 2981/BL-HCM.11 ngày 21/12/2011 cho Ngân hàng A1, để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của ông Nguyễn Quốc L2 theo thỏa thuận ngày 01/08/2010. Ngày 19/8/2013 Công ty A2, Ngân hàng A1 và Vietbank ký thỏa thuận số 01.062013/A1-VIETBANK-A2 để thay đổi biện pháp bảo đảm từ Thư bảo lãnh số 2981/BL-HCM.11 ngày 21/12/2011 bằng tài sản của Công ty A2. Theo đó, toàn bộ nghĩa vụ của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 theo Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng, hợp đồng tín dụng, hợp đồng mua trái phiếu giữa Ngân hàng A1 và Công ty A2 (và tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng) được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- 7.533.977 Cổ phiếu EIB
- 1.836.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Thăng Long.
- 9.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hạ tầng A.
- 2.547.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch thương mại Đại Cát Hoàng Long.
- Số dư tài khoản 15.000.000.000 đồng và lãi phát sinh từ số dư tiền gửi này.
- Khoản phải thu của Công ty A2 đối với Tổng công ty Mía đường II trị giá 12.500.000.000 đồng (Mười hai tỉ, năm trăm triệu đồng).

b) Ngoài ra, nghĩa vụ trả nợ của Công ty A2 còn được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- 20.229.279 Cổ phiếu EIB thế chấp cho Ngân hàng A1 theo các Hợp đồng sau:
 - + Công ty A2 thế chấp 15.988.550 Cổ phiếu EIB cho Ngân hàng A1 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số SGD.BĐDN.05260610 ngày 28/06/2010.
 - + Công ty A2 thế chấp 3.197.710 Cổ phiếu EIB cho Ngân hàng A1 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số SGD.BĐDN.01201010 ngày 16/11/2010.
 - + Công ty A2 thế chấp 1.043.019 Cổ phiếu EIB cho Ngân hàng A1 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số SGD.BĐDN.0828011 ngày 14/03/2011.
- 5.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số: SGD.BĐDN.01090112 ngày 10/01/2012 và hợp đồng thế chấp cổ phiếu để vay vốn số SGD.BĐDN.03110912 ngày 05/10/2012;

- 37.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rồng theo Hợp đồng thế chấp phân vốn góp số SGD.BĐDN.05090210 ngày 09/02/2010;

- 3.236.536 cổ phần tại Công ty Cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn (Saigon Postel – SPT) theo hợp đồng thế chấp cổ phiếu để vay vốn số SGD.BĐDN.01.140214/TT ngày 29/07/2014;

- 2.700.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần phát triển du lịch Tân An theo Hợp đồng thế chấp cổ phần/phần vốn góp số 02/HĐBĐ/A1-A2.16 ngày 24/05/2016;

- 400.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài Chính Á Âu (AFG), mệnh giá 1.000.000.000 đồng/cổ phần theo hợp đồng thế chấp cổ phiếu của Người thứ ba số SGD.BĐDN.08020311 ngày 04/04/2011;

- Khoản phải thu từ Bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K số tiền là 30.869.999.803 đồng. Khoản phải thu này được thế chấp cho A1 theo hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ABC-A2.16 ngày 24/05/2016.

- Khoản phải thu từ Bên có nghĩa vụ là Công ty Cổ phần Tập đoàn tài chính A số tiền là 88.996.089.993 đồng. Khoản phải thu này được thế chấp cho A1 theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ABC-A2.16 ngày 04/04/2016.

- 49.500 cổ phần Công ty cổ phần Tin học A được thế chấp cho A1 theo Hợp đồng thế chấp cổ phần/phần vốn góp số 02-HĐBĐ/A1-A2.16 ngày 24/05/2016.

- Ông Nguyễn Đức K còn có chứng thư bảo lãnh ngày 15/03/2012. Theo đó, nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm khoản phải trả 18.391.980.6 USD & 19.660.500.000 đồng của Công ty A2 với Ngân hàng A1.

7.3. Về việc xử lý tài sản bảo đảm theo Thỏa thuận ngày 19/8/2013: Theo yêu cầu của Ngân hàng A1, Công ty A2 đã chủ động phối hợp với Ngân hàng A1 xử lý tài sản bảo đảm. Việc thu nợ đã thanh toán cho khoản nợ nào là do Ngân hàng A1 chủ động thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm, văn bản thỏa thuận, cam kết của Công ty A2. Ngân hàng A1 đã thu nợ cho các nghĩa vụ nợ khác nhau của Công ty A2 tại thời điểm thanh toán, cụ thể như sau:

a) Đối với 7.533.977 cổ phiếu EIB thế chấp cho Ngân hàng A1 theo Thỏa thuận ngày 19/8/2013: Ngoài 7.533.977 CP EIB thế chấp cho Ngân hàng A1 theo Thỏa thuận ngày 19/8/2013, Công ty A2 còn thế chấp cho Ngân hàng A1 tổng cộng 20.229.279 CP EIB để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 như trên (tổng cộng là 27.763.256 CP EIB). Sau đó Công ty A2 đã chuyển nhượng toàn bộ 27.763.256 CP EIB này cho bà Ngô Thu Thúy theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/HĐCNCP/A2-NTT ngày 16/3/2015 (sau đó được thay thế bằng Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/HĐCNCP/A2-NTT ngày 07/4/2016) với tổng giá trị chuyển nhượng là

374.803.956.000 đồng. Tại thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/4/2016, Công ty A2 có dư nợ gốc tại Ngân hàng A1 như sau:

- Nợ vay là: 394.695.468.451 đồng
- Nợ trái phiếu A2 là: 587.500.000.000 đồng
- Nợ khoản phải trả là: 173.685.702.284 đồng

Do số cổ phiếu EIB được bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 (bao gồm cả nợ vay, trái phiếu và khoản phải trả) cho nên Ngân hàng A1 đã chủ động thu nợ và trích trả số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu EIB như sau:

- Đợt 1: Bà Ngô Thu Thúy thanh toán 42.000.000.000 đồng. Ngày 30/3/2015 Ngân hàng A1 đã thu nợ cho nghĩa vụ nợ vay của Công ty A2.

- Đợt 2: Bà Ngô Thu Thúy thanh toán 55.171.396.000 đồng vào ngày 25/4/2016 và Ngân hàng A1 đã thu nợ cho khoản phải trả phát sinh theo hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004

- Đợt 3: Bà Ngô Thu Thúy thanh toán 103.538.803.500 đồng vào ngày 30/9/2016 và Ngân hàng A1 đã thu nợ cho nghĩa vụ nợ trái phiếu Công ty A2.

- Đợt 4: Bà Ngô Thu Thúy thanh toán 174.093.756.500 đồng vào ngày 23/12/2016 và Ngân hàng A1 đã thu nợ 125.124.246.500 đồng cho nghĩa vụ trái phiếu và 48.969.510.000 đồng cho nghĩa vụ nợ vay.

Như vậy Ngân hàng A1 đã thu nợ 55.171.396.000 đồng vào ngày 25/4/2016 cho khoản phải trả phát sinh theo Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004.

b) Đối với khoản phải trả của Công ty A2 đối với Tổng công ty Mía đường II trị giá 12.500.000.000 đồng: Ngày 28/12/2015, Công ty A2 đã thu cho nghĩa vụ nợ trái phiếu của Công ty A2 tại Ngân hàng A1.

c) Đối với 1.836.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thăng Long (gọi tắt Công ty Thăng Long) và 2.547.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thương mại Đại Cát Hoàng Long (gọi tắt Công ty Đại Cát Hoàng Long): Ngày 28/7/2014 Công ty A2 đã chuyển nhượng 1.836.000 Cổ phiếu Công ty Thăng Long với tổng giá trị chuyển nhượng là 40.388.328.000 đồng. Ngày 25/7/2014, Công ty A2 đã chuyển nhượng 2.547.000 Công ty Công ty Đại Cát Hoàng Long với tổng giá trị chuyển nhượng là 50.940.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền thu được từ các tài sản này được Công ty A2 thanh toán cho trái phiếu A2 tại Vietbank để giải chấp các tài sản bảo đảm tại Vietbank và đưa về thế chấp tại Ngân hàng A1 như sau:

- Khoản phải thu từ bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K số tiền là 30.869.999.803 đồng. Khoản phải thu này được thế chấp cho Ngân hàng A1 theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/A1-A2.16 ngày 04/4/2016.

- Khoản phải thu từ bên có nghĩa vụ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài chính A (gọi tắt Công ty tài chính A) số tiền 88.996.089.993 đồng. Khoản phải

thu này được thế chấp cho A1 theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/A1-A2.16 ngày 04/4/2016.

- 49.500 cổ phần Công ty Cổ phần tin học A (gọi tắt Công ty AICT) trị giá: 50.393.227.500 đồng. Số cổ phần này được thế chấp cho Ngân hàng A1 theo Hợp đồng thế chấp cổ phần/phần vốn góp số 02-HĐBĐ/A1-A2.16 ngày 24/5/2016.

Các tài sản bảo đảm này được xử lý như sau:

- Đối với khoản phải thu từ bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K trị giá: 30.869.999.803 đồng. Ngân hàng A1 đã thực hiện thu hồi từ bên có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đức K, khi ông K chuyển nhượng Cổ phần EIB thuộc sở hữu của ông K và dùng toàn bộ số tiền này để thu nợ cho khoản phải thu của Công ty A2.

- Đối với 49.500 cổ phần của Công ty AICT. Toàn bộ số tiền từ việc giảm vốn và chuyển nhượng Cổ phần AICT là 49.995.000.000 đồng, Ngân hàng A1 đã thực hiện thu nợ cho nghĩa vụ trái phiếu của Công ty A2.

- Đối với khoản phải thu từ bên có nghĩa vụ là Công ty Tài chính A số tiền 88.996.089.993 đồng. Công ty A2 đã đề nghị nộp tiền cho Ngân hàng A1 để giải chấp khoản phải thu này vào ngày 29/11/2018.

- Đối với 9.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hạ tầng A: Công ty A2 đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.000.000.000 đồng và Ngân hàng A1 dùng khoản tiền này để thu nợ cho trái phiếu của Công ty A2.

- Đối với số dư tài khoản 15.000.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ số dư tiền gửi này: Ngân hàng A1 đã tất toán tài khoản này vào ngày 30/3/2015 và trích một phần để thu nợ cho khoản vay.

d) Đối với 6.500.000 cổ phần A1 và 3.500.000 cổ phần EIB của công ty A2 được đề cập trong Phụ lục hợp đồng số 004/GDTTV/HĐ/PL-01 của Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng: Ngày 31/12/2012 Công ty A2 có ký Phụ lục hợp đồng số 004/GDTTV/HĐ/PL-01 của hợp đồng giao dịch trạng thái vàng để cam kết dùng nguồn thu cổ tức từ 6.500.000 cổ phần A1 và 3.500.000 cổ phần EIB để thanh toán số dư gốc khoản phải trả của Công ty A2 tại Ngân hàng A1 nếu những cổ tức này không được thế chấp để bảo đảm cho hợp đồng bảo lãnh tại Vietbank.

Đồng thời ngày 31/12/2012, Công ty A2 cũng ký Phụ lục hợp đồng số 71527659/PL-01 của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 71527659 để cam kết dùng cổ tức phát sinh từ 6.500.000 cổ phần A1 và 3.500.000 cổ phần EIB đang thế chấp tại Vietbank để thanh toán số dư gốc khoản phải trả của bên vay (A2) tại Ngân hàng A1, nếu những cổ tức này không được thế chấp để bảo đảm cho hợp đồng bảo lãnh tại Vietbank. Như vậy nguồn thu từ số cổ phần trên đều được Công ty A2 cam kết dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty A2 tại

Ngân hàng A1. Đến nay, Công ty A2 đã bán các số cổ phiếu này để trả nợ cho Ngân hàng A1 như sau:

- Đối với 6.500.000 cổ phần A1: Vào các ngày 16/3/2017, 17/3/2017 và 20/3/2017, Công ty A2 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trên sàn giao dịch chứng khoán, và toàn bộ số tiền thu được đã được Ngân hàng A1 thu nợ cho khoản vay của Công ty A2 tại Ngân hàng A1

- Đối với 3.500.000 cổ phần EIB: Công ty A2 đã chuyển nhượng số cổ phiếu này và các cổ phiếu EIB khác của Công ty A2 cho bà Ngô Thu Thúy và đã thanh toán theo trình bày như trên.

7.4. Về việc thanh toán khoản phải trả:

Ngày 31/12/2013, Công ty A2 và Ngân hàng A1 ký đối chiếu công nợ để xác định Công ty A2 nợ Ngân hàng A1 một khoản phải trả số tiền nợ gốc là 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng. Tính đến nay, Công ty A2 đã thanh toán khoản phải trả cho Ngân hàng A1 như sau:

- Ngày 25/4/2016, Ngân hàng A1 đã thu nợ khoản phải trả số tiền 55.171.396.000 đồng từ tiền bán cổ phiếu EIB của Công ty A2.

- Ngày 25/4/2016, Ngân hàng A1 thu nợ khoản phải trả số tiền 9.900.000.000 đồng từ tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Tin học A.

- Ngày 28/4/2016, Ngân hàng A1 thu nợ khoản phải trả số tiền 8.026.545.852 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/3/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/A1-A2.16 ngày 04/4/2016 (do ông K nợ Công ty A2 số tiền 30.869.999.803 đồng)

- Ngày 29/4/2016, Ngân hàng A1 thu nợ khoản phải trả số tiền 5.074.365.548 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông K ngày 15/3/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/A1-A2.16 ngày 04/4/2016.

- Ngày 01/6/2016, Ngân hàng thu nợ 11.940.586.544 đồng từ ông K.

- Ngày 16/3/2018, Ngân hàng A1 thu nợ khoản phải trả số tiền 5.828.501.859 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông K ngày 15/3/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/A1-A2.16 ngày 04/4/2016.

Sau khi thu nợ như trên thì Công ty A2 còn nợ Ngân hàng A1 khoản phải trả số tiền nợ gốc là 77.744.306.481 đồng và lãi là 3.599.161.489 đồng. Hiện Công ty A2 không còn tài sản bảo đảm nào ngoài Thư bảo lãnh của ông K, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A1, buộc ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả nợ thay cho Công ty A2 .

8. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Đặng Ngọc L1 có ông Vũ Xuân N1 là đại diện theo ủy quyền, thì quá trình giải quyết vụ án ông N1 không có lời trình bày đối với ý kiến của bà L1 về yêu cầu khởi kiện của ông K và yêu cầu phản tố của Ngân hàng A1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1169/2019/DSST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3 quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012, đối với khoản phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư A, theo hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 và các phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và Công ty Cổ phần Đầu tư A.

2. Ông Nguyễn Đức K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A là nợ gốc 77.744.306.484 đồng, nợ lãi 3.599.161.489 đồng. Tổng cộng 81.343.467.973 đồng, trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thực hiện tại Chi cục thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 14/11/2019, bị đơn – ông Nguyễn Đức K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3 ngày 19/11/2019.

- Ngày 18/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đặng Ngọc L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3 ngày 19/11/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

+ Bản chất vụ án là kinh doanh thương mại nhưng lại được thụ lý và xét xử như một vụ án dân sự. Khi ông K phát hành chứng thư bảo lãnh với tư cách là chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư A và mục đích kinh doanh vàng là vì lợi nhuận.

+ Tòa án nhân dân Quận 3 chưa thu thập tài liệu chứng cứ của vụ án: chưa thu thập phê duyệt nội bộ của Ngân hàng TMCP A liên quan đến khoản vay và khoản bảo lãnh của ông K. Yêu cầu cung cấp văn bản chứng minh sự chấp thuận của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư A đối với khoản bảo lãnh của ông K.

+ Cấp sơ thẩm xác định yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng TMCP A với ông K là yêu cầu phản tố trong vụ là không đúng với quy định pháp luật. Trong trường hợp này yêu cầu của Ngân hàng TMCP A là chưa đủ điều kiện khởi kiện.

+ Không thu thập chứng cứ xác định tài sản chung và tài sản riêng của ông K và bà Đặng Ngọc L1, chưa làm rõ tài sản nào được dùng để bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012.

+ Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ xác định tính hợp pháp, quá trình thực hiện của Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần Đầu tư A, để xác định Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần Đầu tư A là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Đồng thời cấp sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm của Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần Đầu tư A trong việc thực hiện đúng hợp đồng về ký quỹ và hạn mức chặn lỗ để vượt quá phạm vi hợp đồng. Hai bên tự xác định công nợ mà không thông báo cho ông K thông tin nguồn gốc, diễn biến tăng giảm khoản phải trả nên không khách quan.

+ Chưa thu thập chứng cứ chứng minh ông K đã phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

- Bị đơn – ông Nguyễn Đức K có ông Vũ Xuân N1 đại diện trình bày bổ sung: Yêu cầu của Ngân hàng TMCP A trong vụ án này không thỏa mãn là yêu cầu phản tố vì không có nghĩa vụ bù trừ, Ngân hàng yêu cầu đòi khoản tiền phát sinh từ một giao dịch khác, nghĩa vụ này là độc lập và việc thụ lý yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP A không đảm bảo quyền yêu cầu hợp đồng giao dịch trạng thái vàng vô hiệu của ông K.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đặng Ngọc L1 có ông Vũ Xuân N1 đại diện trình bày: Chứng thư bảo lãnh ngày 15/03/2012 là cam kết của cá nhân ông K, bà không biết ông K phát hành chứng thư bảo lãnh này. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm vẫn xác định chứng thư bảo lãnh 15/03/2012 là hợp pháp, có hiệu lực và ông Nguyễn Đức K có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần đầu tư A theo Chứng thư bảo lãnh thì đây là nghĩa vụ riêng của ông K, đề nghị không sử dụng tài sản chung vợ chồng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nhận định của án sơ thẩm là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

- Nguyên đơn có ông Nguyễn Trung N đại diện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ông Nguyễn Hòa Hưng đại diện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Vụ án là tranh chấp kinh doanh thương mại nhưng cấp sơ thẩm lại xác định là tranh chấp dân sự là chưa đúng, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để làm rõ các khoản nợ và xác định về khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư A đối với khoản nợ phát sinh, từ đó mới có căn cứ buộc người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 07/11/2019, Tòa án nhân dân Quận 3 đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 1169/2019/DSST, bị đơn – ông Nguyễn Đức K vắng mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đặng Ngọc L1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Xuân N1 có mặt tại phiên tòa. Ngày 14/11/2019, ông K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3 ngày 19/11/2019; Bà Đặng Ngọc L1 có đơn kháng cáo ngày 18/11/2019 gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3 ngày 19/11/2019. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của ông K, bà L1 còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2.] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1.] Xét đơn khởi kiện ngày 24/10/2016 của ông Nguyễn Đức K khởi kiện buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải chuyển trả số tiền mà ông K thu được từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, sau đó giảm trừ nợ cho ông K và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B&B tương ứng với số tiền khi phát sinh nghĩa vụ. Trong vụ án này, các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của ông Nguyễn Đức K với người nhận chuyển nhượng đã thực hiện xong, không có tranh chấp gì về các hợp đồng chuyển nhượng này. Xét thấy quan hệ tranh chấp là tranh chấp dân sự về “yêu cầu trả lại khoản tiền đã thu nợ”. Ngày 08/3/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư A, đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 với số tiền là 87.171.969.829 (tám mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi một triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm hai mươi chín) đồng. Căn cứ Điều 200 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015 thì yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A là yêu cầu để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, và khi giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác hơn. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A thỏa mãn là yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Xét đối tượng được bảo lãnh tại chứng thư bảo lãnh ngày 15/03/2012 của ông K là Công ty cổ phần đầu tư A (A2) được thành lập và hoạt động theo Luật

doanh nghiệp; người bảo lãnh là ông Nguyễn Đức K; phạm vi bảo lãnh bao gồm: các khoản phải trả 18.391.980,6 USD và 19.660.500.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được bảo lãnh với Ngân hàng TMCP A trong trường hợp thanh lý các tài sản bảo đảm cho khoản phải trả không đủ trả nợ. Trong vụ án này, Ngân hàng TMCP A yêu cầu ông Nguyễn Đức K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ 87.171.969.829 đồng là dư nợ của Công ty cổ phần đầu tư A liên quan đến khoản phải thu từ hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật doanh nghiệp 2005 quy định: *“Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.”* Tại Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.”*

Theo đó, hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác quy định tại chứng thư bảo lãnh do bên bảo lãnh ông Nguyễn Đức K lập ngày 15/3/2012 xuất phát từ yêu cầu trong hoạt động kinh doanh thương mại của doanh nghiệp và vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy, tranh chấp giữa bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng TMCP A với bên bảo lãnh là ông K nêu trên là tranh chấp về kinh doanh, thương mại, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có nội dung: *“Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.”*

Xét Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này sau khi có sự thay đổi địa vị tố tụng là tranh chấp giao dịch dân sự giữa các bên quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là không phù hợp với các quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên. Điều đó dẫn đến không áp dụng đủ các quy định pháp luật về kinh doanh thương mại để giải quyết nội dung tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.2.] Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông Nguyễn Đức K thì do bị đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có trụ sở tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 3 có thẩm quyền giải quyết vụ án. Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thay đổi địa vị tố tụng, ông Nguyễn Đức K trở thành bị đơn trong vụ án. Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:...g) Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết...”* khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Trong trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định*

của bộ luật này về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự... ”. Do đó, việc Tòa án nhân dân Quận 3 giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với những quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên.

Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3.] Về nội dung:

[3.1.] Về hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009:

Xét Ngân hàng TMCP A được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đó Ngân hàng này được phép: *“Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế”* và Công ty Cổ phần Đầu tư A cũng được cấp Giấy đăng ký kinh doanh được phép kinh doanh: *“Mua bán vàng bạc đá quý..”* nên hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP A và Công ty CP Đầu tư A phù hợp với pháp luật, phù hợp với Nghị định 174/1999/NĐ-CP ngày 09/01/1999 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng của Chính phủ, phù hợp với Quyết định 03/2006/QĐ-NHNN ngày 18/01/2006 về việc đăng ký kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài. Đồng thời việc giao kết hợp đồng giao dịch trạng thái vàng này xảy ra trước thời điểm Văn phòng Chính phủ ban hành Văn bản số 369/TB-VPCP ngày 30/12/2009 về việc Kết luận của Thủ tướng về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh vàng.

Vì vậy, có cơ sở để kết luận hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần Đầu tư A được ký kết tự nguyện, không trái với quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội như bản án sơ thẩm đã nhận định và tuyên xử.

[3.2.] Về nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K:

[3.2.1.] Xét Bản án sơ thẩm xác định chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 là do ông Nguyễn Đức K ký, ông K ký chứng thư bảo lãnh với tư cách cá nhân, nội dung của chứng thư bảo lãnh là hợp pháp phù hợp với Điều 361, Điều 362 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ... ”; “Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực”*. Xét nhận định trên của án sơ thẩm là có căn cứ pháp

luật. Kháng cáo của ông Nguyễn Đức K về nội dung này là không có căn cứ pháp luật.

[3.2.2.] Theo nguyên đơn trình bày thì Công ty Cổ phần đầu tư A nợ Ngân hàng TMCP A nhiều khoản trong đó có nợ phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 và các phụ lục kèm theo. Đến thời điểm hiện tại thì Công ty Cổ phần đầu tư A còn nợ là 77.744.306.484 đồng nợ gốc, nợ lãi 3.599.161.489 phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng nêu trên. Tuy nhiên bị đơn cho rằng khoản nợ đối với Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng này chỉ được xác định bằng sự thừa nhận của Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần đầu tư A, ông Nguyễn Đức K xác định không biết về khoản nợ này. Nội dung chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 có nêu “*Bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác với Ngân hàng A1 trong trường hợp thanh lý các tài sản bảo đảm cho các khoản phải trả không đủ để trả nợ. Bên bảo lãnh chấp nhận tất cả các điều khoản kể cả trong trường hợp bên bảo lãnh không ký tên trên các hợp đồng, cam kết này. Bên bảo lãnh chịu trách nhiệm trả thay cho bên được bảo lãnh (Công ty A2) các khoản nợ của Công ty A2 với Ngân hàng A1 khi Công ty A2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ*”. Do đó, nội dung chứng thư bảo lãnh phù hợp với nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư A đối với Ngân hàng TMCP A nếu có, Tòa án cần xác định nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư A với Ngân hàng TMCP A trong vụ án để làm căn cứ xem xét có hay không việc phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông K. Mặc dù Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần đầu tư A thừa nhận khoản nợ nêu trên nhưng ông K là người có nghĩa vụ bảo lãnh lại không biết về khoản nợ này là không khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông K. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức K cho rằng do yêu cầu của Ngân hàng TMCP A là yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh trạng thái vàng nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ. Xét thấy, hồ sơ vụ án thể hiện Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần đầu tư A thừa nhận các khoản nợ nhưng chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh quá trình thực hiện hợp đồng trạng thái vàng, quá trình chốt công nợ, chưa tiến hành đối chất làm rõ những ý kiến phản bác của bị đơn. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa thu thập về khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư A đối với khoản nợ phát sinh từ đó mới có căn cứ buộc người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, cần hủy án sơ thẩm để thu thập và làm rõ đối với khoản nợ này mới có cơ sở xét yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ông K.

[4.] Xét kháng cáo của bà Đặng Ngọc L1 có các nội dung: Chứng thư bảo lãnh ngày 15/03/2012 là cam kết của cá nhân ông K...trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm vẫn xác định chứng thư bảo lãnh 15/03/2012 là hợp pháp, có hiệu lực và ông Nguyễn Đức K có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần đầu tư A theo Chứng thư bảo lãnh thì đây là nghĩa vụ riêng của ông K. Xét nội dung quyền và nghĩa vụ của bà L1 không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án không

được quyết định trong án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L1.

[5.] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức K và hủy bản án sơ thẩm số 1169/2019/DSST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6.] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức K hủy bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7.] Các ý kiến khác của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay sẽ được tiếp tục xem xét giải quyết tại Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo trình tự sơ thẩm nếu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự tiếp tục có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[8.] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 361, Điều 362 Bộ luật Dân sự 2005;
- Căn cứ Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2005;
- Căn cứ Điều 3 Luật Thương mại 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Đức K.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đặng Ngọc L1.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 1169/2019/DSST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 3 xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông K và bà L1 mỗi người được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007082 ngày 06/01/2020 và biên lai thu số 0007083 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu (T 20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Vũ Thị Thu Hương

Phùng Văn Hải

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu (T 20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải